TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A LƯỚI** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **28** /2017/HNGĐ-ST Ngày: 02-6-2017 V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hồ Thị Hiền.

Ông Nguyễn Kim Cương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A Lưới.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A Lưới tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hươi - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 01/2017/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2017 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Kim Đ, sinh năm 1977; Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Hồ Văn U, sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn ly hôn đề ngày 12-01-2017, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị Kim Đ trình bày:

Chị và anh Hồ Văn U chung sống với nhau có hỏi cưới vào năm 1997; đến năm 2001 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 02, quyển số 01, ngày 15-3-2001. Sau khi cưới, vợ chồng ở chung với bố mẹ chồng, sau này đã làm nhà ở riêng. Từ khi về chung sống, vợ chồng đã có bất đồng do anh U hay nghi ngờ ghen tuông nhưng chị chấp nhận để giữ gìn cuộc sống gia đình. Từ tháng 8-2014, tình trạng ngày càng trầm trọng, anh U nhiều lần có hành vi bạo lực, đánh đập, xúc phạm, đe dọa tính mạng, sức khỏe của chị; làm ảnh hưởng đến tâm lý,

cuộc sống và công việc của chị, việc học tập của các con, ảnh hưởng trật tự ở địa phương. Người thân, họ hàng, chính quyền địa phương đã nhiều lần nhắc nhở, động viên nhưng tình trạng không thay đổi. Tại phiên hòa giải, anh U cũng đã cam kết nhưng không khắc phục nên chị yêu cầu ly hôn.

Về con: Vợ chồng có hai con chung là cháu Hồ Vĩnh T, sinh ngày 22-7-2000 và cháu Hồ Lê Cửu R, sinh ngày 10-5-2008. Chị yêu cầu giao cả hai con chung cho chị trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn đến khi thành niên; chị không yêu cầu anh U cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên hòa giải, chị yêu cầu giao cháu R cho chị trực tiếp nuôi và giao cháu T cho anh U trực tiếp nuôi theo nguyện vọng của các cháu; không yêu cầu anh U cấp dưỡng nuôi con do anh U là người hoạt động bán chuyên trách ở xã, thu nhập còn thấp, bản thân chị là giáo viên có đủ điều kiện để nuôi con.

Tài sản và nghĩa vụ trả nợ: Chị không yêu cầu giải quyết.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 23-02-2017 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Hồ Văn U trình bày:

Anh với chị Đ chung sống, kết hôn có đăng ký đúng như chị Đ trình bày. Mâu thuẫn vợ chồng theo trình bày của chị Đ chỉ đúng một phần. Anh thừa nhận có hành vi bạo lực, xúc phạm chị Đ nhưng xuất phát từ việc chị Đ thiếu trách nhiệm chăm lo cho gia đình, sau thời gian làm việc thường hay cùng bạn bè ăn uống, vui chơi về nhà trễ, ảnh hưởng đến kinh tế gia đình; anh đã nhắc nhở nhưng không khắc phục, bản thân bức xúc, nóng nảy không kiềm chế nên có hành vi bạo lực với chị. Anh không chấp nhận ly hôn.

Về con: Anh công nhận vợ chồng có hai con chung như chị Đ trình bày. Trường hợp vợ chồng ly hôn, anh yêu cầu giao cả hai con chung cho anh trực tiếp nuôi vì từ trước đến nay anh luôn quan tâm chăm sóc con; sau khi ly hôn thì chị Đ chưa có nhà ở nên việc nuôi con sẽ khó khăn so với anh. Việc cấp dưỡng nuôi con anh sẽ thỏa thuận với chị Đ để trình bày cụ thể.

Tài sản và nghĩa vụ trả nợ: Nếu vợ chồng ly hôn thì anh sẽ trình bày yêu cầu giải quyết.

Cháu Hồ Vĩnh T có nguyện vọng ở với bố; cháu Hồ Lê Cửu R có nguyện vọng ở với mẹ.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cả hai thống nhất không yêu cầu xem xét, giải quyết tài sản và nghĩa vụ về tài sản.

Ngày 16-5-2017, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử. Ngày 29-5-2017, anh U có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn có đơn đề nghị nên đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về việc giải quyết vụ án: Vợ chồng chị Đ và anh U kết hôn hợp pháp nhưng khi chung sống anh U bạo lực với vợ, mâu thuẫn đã quá trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị Đ được ly hôn anh U; giao cháu T cho anh U nuôi, giao cháu R cho chị Đ nuôi và không ai phải cấp dưỡng nuôi con; chị Đ phải chịu án phí ly hôn 300.000 đồng theo Luật Phí, lệ phí, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là anh Hồ Văn U có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Kim Đ và anh Hồ Văn U chung sống với nhau từ năm 1997, đến năm 2001 đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình, được Ủy ban nhân dân xã H cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 02, quyển số 01, ngày 15-3-2001. Thời điểm đăng ký kết hôn có đủ điều kiện kết hôn theo quy định. Mặc dù cả hai không ký vào Giấy chứng nhận kết hôn nhưng theo Biên bản xác minh ngày 16-3-2017 tại Ủy ban nhân dân xã H thì trình tự thủ tục kết hôn đúng quy định. Hội đồng xét xử kết luận quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn không đồng ý ly hôn, thấy rằng: Chị Đ cho rằng anh U thường xuyên có hành vi bạo lực, anh U thừa nhận nhưng cho rằng xuất phát từ việc chị Đ không chịu chăm lo cho gia đình, thường hay cùng với bạn bè vui chơi, ăn uống sau thời gian làm việc, ảnh hưởng đến kinh tế gia đình. Lời trình bày của anh U là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, điều này chỉ xuất phát từ sự nghi ngờ, ghen tuông vô cớ; pháp luật nghiêm cấm mọi hành vi bạo lực gia đình. Theo kết quả xác minh thì tình trạng đã được bà con thân thích ở địa phương góp ý, nhắc nhở. Việc anh có hành động bạo lực với chị Đ là biểu hiện của sự bất bình đẳng về quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, giúp đỡ nhau, có lỗi dẫn đến tình trạng mâu thuẫn vợ chồng. Chứng tỏ, anh không có thiện chí, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài là có căn cứ theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận yêu cầu cho chị Đ ly hôn và như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[4] Về con chung: Chị Đ, anh U công nhận có hai con chung là cháu Hồ Vĩnh T và cháu Hồ Lê Cửu R. Anh U đề nghị giao cả hai người con cho anh trực tiếp nuôi với lý do sau khi ly hôn thì chị Đ không có chỗ ở; theo phong tục của dân tộc anh thì khi vợ chồng ly hôn thì con sẽ ở với bố. Chị Đ đề nghị giao cho mỗi bên nuôi một người con.

Tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con".*

Xét yêu cầu của anh U đề nghị giao cả hai con cho anh trực tiếp nuôi theo phong tục thì thấy rằng phong tục này không phù hợp với pháp luật; khi ly hôn, tài sản chung của vợ chồng chưa chia thì quyền sử dụng là như nhau nên không có cơ sở chấp nhận ý kiến của anh U. Hiện tại, cháu T đang học lớp 11 và có nguyện vọng ở với bố, cháu R là nữ, đang học lớp 3 và có nguyện vọng ở với mẹ; chị Đ và anh U đều có việc làm và thu nhập. Vì vậy, để đảm bảo các cháu ổn định cuộc sống, việc học tập và quyền lợi mọi mặt, cần giao cháu T cho anh U trực tiếp nuôi và giao cháu R cho chị Đ nuôi đến khi thành niên như ý kiến của chị Đ là có căn cứ chấp nhận.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[5] Về cấp dưỡng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, cả hai tự nguyện không yêu cầu nên không xem xét.

[6] Tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết, phù hợp với quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí sơ thẩm: Cần căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Thị Kim Đ với anh Hồ Văn U; quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao cháu Hồ Vĩnh T, sinh ngày 22-7-2000 cho anh Hồ Văn U trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng kể từ khi ly hôn đến khi cháu thành niên (đủ 18 tuổi).

2.2. Giao cháu Hồ Lê Cửu R, sinh ngày 10-5-2008 cho chị Lê Thị Kim Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng kể từ khi ly hôn đến khi cháu thành niên (đủ 18 tuổi).

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Lê Thị Kim Đ phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số: AA/2011/001774 ngày 06-02-2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A Lưới; chị Đ đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thia hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh TT Huế;
- VKSND huyện A Lưới;
- CCTHADS huyện A Lưới;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA;
- Lưu: AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Văn Trường